

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 36
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

3305
CC
DỊCH
TÀI
V
NH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600254361 thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 02 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 3, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Bà Chen Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

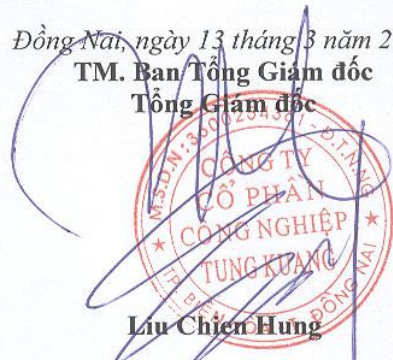
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung



388
I N
3 T
V U
I N H
I E I
M
P H

Số: 57/2017/BCKT-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 13 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**
Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohem@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44
Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namvietn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576.726.346.109	385.914.642.631
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	281.609.224.834	144.909.001.499
1.	Tiền	111		281.609.224.834	102.645.251.499
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	42.263.750.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.116.277.778	19.030.056.250
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.116.277.778	19.030.056.250
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.215.903.337	56.152.963.735
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	42.144.630.405	38.352.060.095
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	16.664.589.984	1.269.299.662
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.406.682.948	16.531.603.978
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	206.028.795.347	149.245.485.063
1.	Hàng tồn kho	141		206.568.261.908	149.784.951.624
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.756.144.813	16.577.136.084
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.660.272.048	5.485.750.009
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.036.290.519	9.874.063.991
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	59.582.246	1.217.322.084
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.424.985.240	143.980.366.792
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		152.524.113.937	109.642.268.957
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	152.505.822.282	109.594.830.798
	- Nguyên giá	222		354.764.146.107	296.196.068.921
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.258.323.825)	(186.601.238.123)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	18.291.655	47.438.159
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(305.561.264)	(276.414.760)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	11.591.331.848	25.456.427.496
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.591.331.848	25.456.427.496
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		11.309.539.455	8.881.670.339
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	11.309.539.455	8.881.670.339
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		752.151.331.349	529.895.009.423

H/S/H N.V.T.C.A. 1/4/11

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		297.980.370.770	167.306.867.913
I.	Nợ ngắn hạn	310		297.980.370.770	167.306.867.913
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	22.282.372.319	18.142.774.068
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.732.005.876	17.853.967.539
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.475.888.340	4.494.017.189
4.	Phải trả người lao động	314		6.970.613.438	5.185.831.578
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	10.170.467.692	56.583.437
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	939.715.126	1.868.351.430
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	232.052.710.953	112.323.992.274
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.356.597.026	7.381.350.398
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	454.170.960.579	362.588.141.510
I.	Vốn chủ sở hữu	410		454.170.960.579	362.588.141.510
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.940.387.510	36.255.847.615
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.236.506.812	15.338.227.638
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.425.507.778	10.774.628.342
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		91.810.999.034	4.563.599.296
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		752.151.331.349	529.895.009.423

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh *

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	756.434.815.819	756.192.044.590
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	591.281.221
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		756.434.815.819	755.600.763.369
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	579.312.264.957	701.942.839.214
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		177.122.550.862	53.657.924.155
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.017.343.105	3.932.077.928
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	7.031.181.357	19.632.800.284
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.604.601.929	6.114.622.591
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	7.903.354.797	5.089.947.766
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	36.643.045.246	39.865.431.243
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		133.562.312.567	(6.998.177.210)
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	308.645.592	21.166.417.735
12.	Chi phí khác	32	VI.07	24.104.766.258	2.557.537.562
13.	Lợi nhuận khác	40		(23.796.120.666)	18.608.880.173
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		109.766.191.901	11.610.702.963
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	17.955.192.867	7.047.103.667
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		91.810.999.034	4.563.599.296
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	3.057	144
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	3.057	144

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Anh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiên Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		109.766.191.901	11.610.702.963
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		16.812.103.901	20.218.730.170
-	Các khoản dự phòng	03		-	(14.471.585.174)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(912.773.967)	(1.477.263.819)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.500.491.391)	(7.068.173.093)
-	Chi phí lãi vay	06		5.604.601.929	6.114.622.591
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		125.769.632.373	14.927.033.638
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.505.824.467)	235.353.618.892
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(56.783.310.284)	118.958.524.473
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		76.004.338.076	(101.553.968.931)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.397.608.845	12.950.858.143
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5.449.727.643)	(15.958.833.230)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.090.459.574)	(7.445.453.512)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		29.098.663	138.820.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(282.032.000)	(591.351.400)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		41.089.323.989	256.779.248.073
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(46.390.240.629)	(34.089.251.572)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		709.090.910	79.978.719.797
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.116.277.778)	(19.030.056.250)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.030.056.250	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.615.202.302	1.364.164.608
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(25.152.168.945)	28.223.576.583

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		516.433.857.446	327.418.320.640
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(397.988.648.981)	(558.217.415.157)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(66.384.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118.445.208.465	(230.865.478.517)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		134.382.363.509	54.137.346.139
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		144.909.001.499	89.237.150.011
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.317.859.826	1.534.505.349
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		281.609.224.834	144.909.001.499

Người lập biểu



Nguyễn Thị Anh

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 2 đơn vị thành viên là chi nhánh hạch toán độc lập:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Hải Dương	Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán trong năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- **Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	263.905.748	146.252.298
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	281.345.319.086	102.498.999.201
- Các khoản tương đương tiền	-	42.263.750.000
Cộng	<u><u>281.609.224.834</u></u>	<u><u>144.909.001.499</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	4.116.277.778	4.116.277.778	19.030.056.250	19.030.056.250
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.116.277.778	4.116.277.778	19.030.056.250	19.030.056.250
Cộng	4.116.277.778	4.116.277.778	19.030.056.250	19.030.056.250

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>42.144.630.405</i>	<i>38.352.060.095</i>
- Công ty TNHH Tayuan	10.225.860.905	18.819.602.605
- Công ty Homemaster	6.969.802.163	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	24.948.967.337	19.532.457.490
Cộng	42.144.630.405	38.352.060.095

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>16.664.589.984</i>	<i>1.269.299.662</i>
- Công ty TNHH Nhôm Kính Phú Thịnh	-	353.773.200
- Công ty Samco	14.011.180.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.653.409.984	915.526.462
Cộng	16.664.589.984	1.269.299.662

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>1.406.682.948</i>	<i>-</i>	<i>16.531.603.978</i>	<i>-</i>
- Tạm ứng	110.141.039	-	80.912.865	-
- Phải thu khác	1.296.541.909	-	16.450.691.113	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	89.414.701	-	351.829.126	-
+ Các khoản phải thu khác	1.207.127.208	-	16.098.861.987	-
Cộng	1.406.682.948	-	16.531.603.978	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	27.385.862.536	-	21.290.817.539	-
- Nguyên liệu, vật liệu	85.421.349.786	(193.906.735)	72.599.157.249	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	836.969.723	-	3.188.174.449	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.367.351.547	-	35.267.127.160	-
- Thành phẩm	17.556.728.316	(345.559.826)	17.439.675.227	(345.559.826)
Cộng	206.568.261.908	(539.466.561)	149.784.951.624	(539.466.561)

07. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>				
- Mua sắm	4.118.272.005	6.322.408.756		
- Xây dựng cơ bản	7.473.059.843	19.134.018.740		
+ Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch	-	19.134.018.740		
+ Công trình nhà văn phòng tại Nhơn Trạch	7.473.059.843	-		
Cộng	11.591.331.848	25.456.427.496		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	98.427.872.999	188.266.455.989	7.558.980.393	1.942.759.540	296.196.068.921
- Mua trong năm	63.636.364	1.867.355.000	2.667.000.000	-	4.597.991.364
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.134.018.740	36.523.326.173	-	-	55.657.344.913
- Phân loại lại	-	9.974.428.198	-	81.500.000	10.055.928.198
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.768.759.091)	-	(1.768.759.091)
- Giảm khác	(9.974.428.198)	-	-	-	(9.974.428.198)
<i>Số dư cuối năm</i>	107.651.099.905	236.631.565.360	8.457.221.302	2.024.259.540	354.764.146.107
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	29.887.499.380	149.670.670.123	5.271.831.202	1.771.237.418	186.601.238.123
- Khấu hao trong năm	4.302.812.337	11.740.867.135	717.516.165	21.761.760	16.782.957.397
- Phân loại lại	-	365.729.034	-	81.500.000	447.229.034
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.207.371.695)	-	(1.207.371.695)
- Giảm khác	(365.729.034)	-	-	-	(365.729.034)
<i>Số dư cuối năm</i>	33.824.582.683	161.777.266.292	4.781.975.672	1.874.499.178	202.258.323.825
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	68.540.373.619	38.595.785.866	2.287.149.191	171.522.122	109.594.830.798
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	73.826.517.222	74.854.299.068	3.675.245.630	149.760.362	152.505.822.282

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 148.081.737.771 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	323.852.919	323.852.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	276.414.760	276.414.760
- Khấu hao trong năm	29.146.504	29.146.504
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	305.561.264	305.561.264
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	47.438.159	47.438.159
2. Tại ngày cuối năm	18.291.655	18.291.655

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.660.272.048	5.485.750.009
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	378.417.034	4.406.888.717
- Chi phí quảng cáo	563.748.763	340.580.568
- Chi phí sửa chữa	150.160.396	545.196.566
- Các khoản khác	567.945.855	193.084.158
b. Dài hạn	11.309.539.455	8.881.670.339
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.878.220.101	7.937.402.958
- Chi phí quảng cáo	-	529.639.009
- Chi phí sửa chữa	431.319.354	414.628.372
Cộng	12.969.811.503	14.367.420.348

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	112.323.992.274	112.323.992.274	517.894.591.481	398.165.872.802	232.052.710.953	232.052.710.953
- Vay ngân hàng	112.323.992.274	112.323.992.274	517.894.591.481	398.165.872.802	232.052.710.953	232.052.710.953
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh	13.885.198.740	13.885.198.740	134.558.127.360	148.443.326.100	-	-
+ Ngân hàng Far East National Bank - CN Hồ Chí Minh	-	-	10.373.990.328	10.373.990.328	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (a)	20.993.630.161	20.993.630.161	102.253.307.278	70.069.785.110	53.177.152.329	53.177.152.329
+ Ngân hàng thương mại Taipei fubon Việt Nam (b)	25.226.749.523	25.226.749.523	102.221.013.122	50.627.660.382	76.820.102.263	76.820.102.263
+ Ngân hàng Công thương Trung Quốc	12.311.954.326	12.311.954.326	-	12.311.954.326	-	-
+ Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Biên Hòa	35.418.459.524	35.418.459.524	21.976.502.928	57.394.962.452	-	-
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (c)	4.488.000.000	4.488.000.000	30.676.134.914	4.508.000.000	30.656.134.914	30.656.134.914
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (d)	-	-	60.712.847.018	21.179.835.770	39.533.011.248	39.533.011.248
+ Ngân hàng Mega ICBC (e)	-	-	12.133.225.000	-	12.133.225.000	12.133.225.000
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (f)	-	-	42.989.443.533	23.256.358.334	19.733.085.199	19.733.085.199
Cộng	112.323.992.274	112.323.992.274	517.894.591.481	398.165.872.802	232.052.710.953	232.052.710.953

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01.84.0957/2015-HĐTDHM/NHCT680 - Tung Kuang ngày 30 tháng 09 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (b): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Bank Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số TFBHMC-S/021/FL/2016 ngày 28/03/2016. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 3.500.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (c): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNOBUFL-S/9/2016 ngày 02/8/2016. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ ngắn hạn cho việc nhập khẩu nguyên liệu thô và thiết bị hoặc các yêu cầu về vốn lưu động, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 360 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (d): Là khoản vay ngắn hạn USD tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số 14086.16.720.2712906.TD ngày 29/7/2016. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 30/06/2017 và lãi suất tính theo từng văn bản nhận nợ.
- (e): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay không quá 06 (sáu) tháng và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ.
- (f): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 161016 ngày 16/05/2016. Khoản vay này được sử dụng để cấp vốn cho nhu cầu phát hành thư tín dụng L/C với tổng số tiền vay gốc là 2.000.000 USD. Thời hạn vay đến hết ngày 31/05/2017 và lãi suất vay được quy định trên Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Golden Top International	22.282.372.319	22.282.372.319	18.142.774.068	18.142.774.068
- Công ty Bloomy International L.L.C	-	-	3.645.591.585	3.645.591.585
- Công ty TNHH PPG Việt Nam	3.328.523.326	3.328.523.326	1.432.774.578	1.432.774.578
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.682.561.650	1.682.561.650	1.516.694.960	1.516.694.960
Cộng	17.271.287.343	17.271.287.343	11.547.712.945	11.547.712.945
	22.282.372.319	22.282.372.319	18.142.774.068	18.142.774.068

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty Bloomy International L.L.C	3.328.523.326	3.328.523.326	1.432.774.578	1.432.774.578
Cộng	3.328.523.326	3.328.523.326	1.432.774.578	1.432.774.578

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	12.732.005.876	12.732.005.876	17.853.967.539	17.853.967.539
Cộng	12.732.005.876	12.732.005.876	17.853.967.539	17.853.967.539

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.249.453.328	11.149.134.892	12.398.588.220	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	36.587.175.309	36.589.890.557	2.715.248	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.358.171.223	1.385.323.698	27.152.475	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.200.911.659	2.708.531.428	17.955.192.867	14.090.459.574	-	5.372.353.062
- Thuế thu nhập cá nhân	16.410.425	63.547.528	330.245.200	303.561.548	29.714.523	103.535.278
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	472.484.905	723.556.268	1.196.041.173	-	-
Cộng	1.217.322.084	4.494.017.189	68.103.475.759	65.963.864.770	59.582.246	5.475.888.340

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	10.170.467.692	56.583.437
- Chi phí lãi vay	211.457.723	56.583.437
- Trích trước chi phí gia công	9.959.009.969	-
Cộng	10.170.467.692	56.583.437

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	939.715.126	1.868.351.430
- Kinh phí công đoàn	39.972.700	23.000.560
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.000.000	15.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	884.742.426	1.830.350.870
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	508.105.000	196.197.315
+ <i>Các đối tượng khác</i>	376.637.426	1.634.153.555
Cộng	939.715.126	1.868.351.430



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	268.177.770.000	29.722.074.958	8.460.412.038	53.854.209.437	360.214.466.433
Tăng vốn trong năm trước	32.177.960.000	-	-	(32.177.960.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.563.599.296	4.563.599.296
Phân phối lợi nhuận	-	6.533.772.657	2.177.924.219	(10.901.621.095)	(2.189.924.219)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.355.730.000	36.255.847.615	10.638.336.257	15.338.227.638	362.588.141.510
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	91.810.999.034	91.810.999.034
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	684.539.895	-	(912.719.860)	(228.179.965)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	300.355.730.000	36.940.387.510	10.638.336.257	106.236.506.812	454.170.960.579

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của Rich International L.L.C	228.370.810.000	76	228.370.810.000	76
Các cổ đông khác	71.984.920.000	24	71.984.920.000	24
Cộng	300.355.730.000	100	300.355.730.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.355.730.000	268.177.770.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	32.177.960.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.355.730.000	300.355.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.035.573	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu phổ thông	30.035.573	30.035.573
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng giữ hộ gia công (Kg)	94.937	147.938
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.940.422,30	2.978.312,37
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	1.407.919.626

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	-	4.037.148.376
- Doanh thu bán thành phẩm	688.275.578.163	737.409.679.343
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.159.237.656	14.745.216.871
Cộng	<u>756.434.815.819</u>	<u>756.192.044.590</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giảm giá hàng bán	-	591.281.221
Cộng	<u>-</u>	<u>591.281.221</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.892.193.766
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	528.162.500.062	687.827.921.689
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.149.764.895	9.877.163.933
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	345.559.826
Cộng	<u>579.312.264.957</u>	<u>701.942.839.214</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.352.787.877	1.715.993.734
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.664.555.228	2.216.084.194
Cộng	<u>8.017.343.105</u>	<u>3.932.077.928</u>

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	5.604.601.929	6.114.622.591
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	14.817.145.000
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(14.817.145.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.426.579.428	13.518.177.693
Cộng	<u>7.031.181.357</u>	<u>19.632.800.284</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	157.836.091	20.169.324.359
- Các khoản khác	150.809.501	997.093.376
Cộng	<u>308.645.592</u>	<u>21.166.417.735</u>

527
CH
JN
CH
K
VA
41

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.132.577	-
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	192.540.006
- Các khoản bị phạt hành chính	458.931.311	133.091.598
- Xử lý công nợ	23.279.629.749	-
- Các khoản khác	356.072.621	2.231.905.958
Cộng	24.104.766.258	2.557.537.562

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	36.643.045.246	39.865.431.243
- Chi phí nhân viên quản lý	14.648.638.432	15.596.520.056
- Chi phí vật liệu quản lý	-	444.413.117
- Chi phí đồ dùng văn phòng	372.478.431	423.393.187
- Chi phí khấu hao TSCĐ	890.966.702	1.044.754.128
- Thuế, phí và lệ phí	1.427.393.769	942.199.143
- Chi phí li xăng	8.436.570.529	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.814.655	10.311.908.168
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.811.182.728	11.102.243.444
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	7.903.354.797	5.089.947.766
- Chi phí nhân viên	-	400.091.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.235.844.967	1.166.773.051
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.667.509.830	3.523.082.775
Cộng	44.546.400.043	44.955.379.009

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.332.588.688	6.890.237.234
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	622.604.179	156.866.433
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.955.192.867	7.047.103.667

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	91.810.999.034	4.563.599.296
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.810.999.034	4.563.599.296
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	228.179.965
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.035.573	30.035.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.057	144

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	91.810.999.034	4.563.599.296
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.810.999.034	4.563.599.296
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		228.179.965
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.035.573	30.035.573
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.057	144

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.268.158.459	438.987.358.256
- Chi phí nhân công	60.834.656.794	60.007.169.028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.812.103.901	20.026.190.164
- Chi phí lixăng	8.436.570.529	7.834.281.336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.776.578.377	51.987.020.662
- Chi phí khác bằng tiền	17.949.338.381	53.688.983.045
Cộng	664.077.406.441	632.531.002.491

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	1.998.632.000	1.613.206.000
Cộng	1.998.632.000	1.613.206.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Bloomy International L.L.C

Công ty Rich International L.L.C

Mối quan hệ

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Công ty mẹ

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Chi phí lixăng	8.436.570.529	7.834.281.336

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư với bên liên quan đã thuyết minh tại thuyết minh số V.12, không còn số dư với các bên liên quan nào khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Lĩnh vực 4: Buôn bán phế liệu.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	688.275.578.163	-	68.159.237.656	-	756.434.815.819
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	567.797.704.009	-	55.074.799.243	-	622.872.503.252
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	120.477.874.154	-	13.084.438.413	-	133.562.312.567
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	44.419.310.173	-	4.398.799.572	-	48.818.109.745
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	15.297.234.197	-	1.514.869.704	-	16.812.103.901
Số dư cuối năm					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	442.962.520.448	-	23.463.308.289	-	466.425.828.737
- Tài sản không phân bổ					285.725.502.612
Tổng tài sản	442.962.520.448	-	23.463.308.289	-	752.151.331.349
- * Nợ phải trả bộ phận	264.436.857.900	-	26.186.915.844	-	290.623.773.744
- Nợ phải trả không phân bổ					7.356.597.026
Tổng nợ phải trả	264.436.857.900	-	26.186.915.844	-	297.980.370.770

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	737.052.930.122	4.037.148.376	14.510.684.871	-	755.600.763.369
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	744.727.268.754	4.253.646.035	13.618.025.790	-	762.598.940.579
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(7.674.338.632)	(216.497.659)	892.659.081	-	(6.998.177.210)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	37.261.455.759	709.079.882	8.715.467.459	-	46.686.003.100
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	33.810.198.367	296.065.635	3.278.429.688	-	37.384.693.690
Số dư cuối năm					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	312.130.181.366	3.136.574.771	50.689.195.538	-	365.955.951.674
- Tài sản không phân bổ					163.939.057.749
Tổng tài sản	312.130.181.366	3.136.574.771	50.689.195.538	-	529.895.009.423
- Nợ phải trả bộ phận	125.168.892.539	1.900.485.011	32.856.139.965		159.925.517.515
- Nợ phải trả không phân bổ					7.381.350.398
Tổng nợ phải trả	125.168.892.539	1.900.485.011	32.856.139.965	-	167.306.867.913

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	540.763.473.419	215.671.342.400	756.434.815.819
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	333.440.563.503	132.985.265.234	466.425.828.737
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	34.899.306.641	13.918.803.104	48.818.109.745
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	659.164.033.439	96.436.729.930	755.600.763.369
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	260.790.081.531	105.165.870.143	365.955.951.674
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	38.459.076.223	8.226.926.878	46.686.003.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANGSố 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	281.609.224.834	-	144.909.001.499	-	281.609.224.834	144.909.001.499
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.441.172.314	-	54.802.751.208	-	43.441.172.314	54.802.751.208
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.116.277.778	-	19.030.056.250	-	4.116.277.778	19.030.056.250
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	329.166.674.926	-	218.741.808.957	-	329.166.674.926	218.741.808.957

Giá trị sổ sách**Giá trị hợp lý**

Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
22.282.372.319	18.142.774.068	22.282.372.319	18.142.774.068
232.052.710.953	112.323.992.274	232.052.710.953	112.323.992.274
10.170.467.692	56.583.437	10.170.467.692	56.583.437
884.742.426	1.830.350.870	884.742.426	1.830.350.870
265.390.293.390	132.353.700.649	265.390.293.390	132.353.700.649

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán	18.142.774.068	22.282.372.319	18.142.774.068
Vay và nợ	112.323.992.274	232.052.710.953	112.323.992.274
Chi phí phải trả	56.583.437	10.170.467.692	56.583.437
Các khoản phải trả khác	1.830.350.870	884.742.426	1.830.350.870
Cộng	132.353.700.649	265.390.293.390	132.353.700.649

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	22.282.372.319	-	-	22.282.372.319
Vay và nợ	232.052.710.953	-	-	232.052.710.953
Chi phí phải trả	10.170.467.692	-	-	10.170.467.692
Các khoản phải trả khác	884.742.426	-	-	884.742.426
Cộng	265.390.293.390	-	-	265.390.293.390
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	18.142.774.068	-	-	18.142.774.068
Vay và nợ	112.323.992.274	-	-	112.323.992.274
Chi phí phải trả	56.583.437	-	-	56.583.437
Các khoản phải trả khác	1.830.350.870	-	-	1.830.350.870
Cộng	132.353.700.649	-	-	132.353.700.649

